

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 71/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 4 – 2025

V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Hoài Yên.

Ông Trần Hoàng Giang.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2025/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 về: “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2025/QĐXXST–HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- **Bị đơn:** Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 12/02/2025 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Huỳnh Thị B chung sống với nhau vào năm 1992 nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính cách không hoà hợp, không còn tình cảm và đã không còn chung sống từ năm 2024 cho đến nay. Xét thấy, hôn nhân không mang lại hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị B.

Về nuôi con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Việt Q, sinh năm 1993; Nguyễn Mỹ Á, sinh năm 2003 và Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 2006. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 07/3/2025 ông Nguyễn Văn N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bị đơn bà Huỳnh Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ hay ý kiến đối với nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Tại phiên tòa: Ông N và bà B vắng mặt không có ý kiến trình bày khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn N khởi kiện xin ly hôn với bà Huỳnh Thị B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Huỳnh Thị B, cư trú tại ấp H, xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Nguyễn Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Huỳnh Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N trình bày chung sống với bà Huỳnh Thị B vào năm 1992 nhưng đến nay không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, có xác nhận của UBND xã T, huyện P, tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính cách không hoà hợp. Xét thấy, hôn nhân không hạnh phúc nên ông N yêu cầu ly hôn, bà B không có ý kiến đối với yêu cầu của ông N.

Như vậy, ông N và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư

pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình...
“*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*”. Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà B là có căn cứ.

[2.2] Về nuôi con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Việt Q, sinh năm 1993; Nguyễn Mỹ Á, sinh năm 2003 và Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 2006. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông N phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Huỳnh Thị B là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Có 03 người con chung tên Nguyễn Việt Q, sinh năm 1993; Nguyễn Mỹ Á, sinh năm 2003 và Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 2006. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng. Ông Nguyễn Văn N đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003812 ngày 12 tháng 02 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Như